



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Số: ~~108.A~~.../CV.ABT

V/v: Giải trình về biến động trên 10% LNST trên BCTC riêng đã kiểm toán năm 2024 so với năm 2023/ *Explanation of fluctuations of over 10% in NPAT on the Audited Serapate financial statements in 2024 compared to 2023.*

Bến Tre, ngày 27 tháng 03 năm 2025.
Ben Tre Province, March 27, 2025

Kính gửi/To: **Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/
Ho Chi Minh city Stock Exchange**

Căn cứ BCTC riêng đã kiểm toán năm 2024, Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre (mã chứng khoán ABT) xin giải trình biến động trên 10% kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên BCTC riêng đã kiểm toán năm 2024 so với năm 2023 như sau/ *Pursuant to the 2024 Audited Serapate financial statements, Ben Tre Aquaprodukt Import and Export Joint Stock Company (stock code ABT) would like to explain changes in business results on the 2024 Audited Serapate Financial Statements compared to 2023 as follows:*

Lợi nhuận sau thuế năm 2024 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước là do hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và chi phí tài chính giảm/ *Net profit after tax in 2024 increased more than 10% in comparison with last year due to reversal provision for devaluation of inventories and reduced financial costs.*

Trên đây là giải trình về việc tăng trên 10% lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh của BCTC riêng đã kiểm toán năm 2024 so với năm 2023 của Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre gửi đến Quý cơ quan./ *Above is the explanation about the increasement of profit after tax on the 2024 Audited Serapate Financial Statement compared to 2023 of Ben Tre Aquaprodukt Import and Export Joint Stock Company.*

Trân trọng!/ *Best regards!*

- Nơi nhận/ *Recipient:*
- Như trên / *As above;*
- Lưu PKT / *Archives Accounting department*

TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR



PHAN HỮU TÀI

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch
Ông Phan Hữu Tài	Thành viên
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Hữu Tài	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ
PHẦN XUẤT NHẬP
KHẨU THỦY SẢN
BẾN TRE

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
DN: C=VN, S=BẾN TRE, L=Huyện Châu
Thành, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT
NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
1300376365
Reason: I am approving this document
Location: your signing location here
Date: 2025.03.28 11:43:41+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

Số: 0980 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 25 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phạm Tuấn Linh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

Trịnh Đình Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5779-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 3 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		443.188.488.234	334.929.053.395
I. Tiền	110	4	57.617.279.634	11.061.577.054
1. Tiền	111		57.617.279.634	11.061.577.054
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		213.626.183.102	145.434.454.855
1. Chứng khoán kinh doanh	121		29.454.855	29.454.855
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	213.596.728.247	145.405.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.003.420.725	85.575.346.625
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	38.155.816.584	41.007.804.301
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.491.272.162	10.850.762.118
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	29	-	30.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.356.331.979	3.716.780.206
IV. Hàng tồn kho	140	9	122.097.017.470	91.449.126.943
1. Hàng tồn kho	141		147.112.901.337	136.649.565.274
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.015.883.867)	(45.200.438.331)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.844.587.303	1.408.547.918
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	285.030.003	300.224.831
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.558.662.292	1.108.323.087
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	895.008	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		340.550.803.696	326.463.591.478
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.678.056.800	2.678.056.800
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	2.678.056.800	2.678.056.800
II. Tài sản cố định	220		116.981.393.057	90.275.997.911
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	107.281.844.443	80.152.817.017
- Nguyên giá	222		215.903.680.921	177.479.737.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108.621.836.478)	(97.326.920.665)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	9.699.548.614	10.123.180.894
- Nguyên giá	228		16.550.750.288	16.550.750.288
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.851.201.674)	(6.427.569.394)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		140.390.265	7.550.900.076
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		140.390.265	7.550.900.076
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	197.202.383.000	197.202.383.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		187.202.383.000	187.202.383.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		23.548.580.574	28.756.253.691
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	16.830.781.732	21.894.886.966
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	6.717.798.842	6.861.366.725
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		783.739.291.930	661.392.644.873

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		221.809.170.910		171.237.570.241	
I. Nợ ngắn hạn	310		206.484.892.465		166.367.033.741	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	13.095.911.245		19.436.730.531	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	15.200.052.184		9.400.210.390	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	11.741.196.420		6.236.946.067	
4. Phải trả người lao động	314		25.705.215.460		22.278.135.667	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	5.270.943.563		3.997.816.763	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.192.605.175		1.110.809.022	
7. Vay ngắn hạn	320	19	131.135.245.460		99.881.388.430	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.143.722.958		4.024.996.871	
II. Nợ dài hạn	330		15.324.278.445		4.870.536.500	
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	15.324.278.445		4.870.536.500	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		561.930.121.020		490.155.074.632	
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	561.930.121.020		490.155.074.632	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		143.872.070.000		143.872.070.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		290.401.636.501		290.401.636.501	
3. Cổ phiếu quỹ	415		(98.896.574.474)		(98.896.574.474)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		61.210.173.515		61.210.173.515	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		165.342.815.478		93.567.769.090	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		63.854.235.506		35.584.804.777	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		101.488.579.972		57.982.964.313	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		783.739.291.930		661.392.644.873	

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Mai Ngọc Linh Phương
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Vân
 Phụ trách kế toán


Phạm Nữu Tài
 Tổng Giám đốc


Ngày 27 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ cung cấp	01	22	583.966.587.826	533.938.762.901
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	93.420.000	128.867.680
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp (10=01-02)	10	22	583.873.167.826	533.809.895.221
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	454.225.197.794	450.225.167.739
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20=10-11)	20		129.647.970.032	83.584.727.482
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	32.139.980.676	30.994.453.177
7. Chi phí tài chính	22	26	5.718.667.511	8.177.937.085
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.770.065.622	4.899.911.457
8. Chi phí bán hàng	25	27	23.547.188.957	17.661.570.715
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	19.512.352.576	18.474.357.114
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		113.009.741.664	70.265.315.745
11. Thu nhập khác	31		234.035.567	192.904.519
12. Chi phí khác	32		20.273.395	13.207.967
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		213.762.172	179.696.552
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		113.223.503.836	70.445.012.297
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	11.591.355.981	6.189.178.004
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		143.567.883	384.241.480
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		101.488.579.972	63.871.592.813


Mai Ngọc Linh Phương
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hồng Vân
Phụ trách kế toán




Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	113.223.503.836	70.445.012.297
Khấu hao tài sản cố định	02	12.685.225.788	11.377.979.698
Các khoản dự phòng	03	(9.548.345.664)	(2.674.821.828)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(258.522.482)	52.937.790
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(26.512.351.476)	(22.929.331.708)
Chi phí lãi vay	06	3.770.065.622	4.899.911.457
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	93.359.575.624	61.171.687.706
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.344.450.997	(9.756.927.323)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.463.336.063)	18.501.502.081
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.202.156.417	(8.212.423.596)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.222.867.945	11.464.157.532
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.430.880.763)	(5.229.830.628)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.189.178.004)	(3.240.244.891)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.222.760.352)	(4.754.566.284)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	81.822.895.801	59.943.354.597
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(31.336.211.387)	(12.108.928.788)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	150.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(334.613.728.247)	(180.102.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	296.422.000.000	19.697.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.429.139.678	20.264.480.117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(42.948.799.956)	(152.249.448.671)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	258.228.802.736	242.631.593.117
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(226.974.945.706)	(231.234.018.520)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.554.514.000)	(35.333.312.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.699.343.030	(23.935.738.253)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	46.573.438.875	(116.241.832.327)
Tiền đầu năm	60	11.061.577.054	127.283.449.223
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(17.736.295)	19.960.158
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	57.617.279.634	11.061.577.054

Mai Ngọc Linh Phương
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Vân
 Phụ trách kế toán



Phan Hữu Tài
 Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2003 và cập nhật theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất số 1300376365 ngày 27 tháng 11 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty mẹ của Công ty và cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 610 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 595 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 01 công ty con, chi tiết như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatech Bến Tre ("ABT High - Tech")	Bến Tre	100	100	Nuôi trồng thủy sản, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Một số số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Số phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán riêng					
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	13.528.818.918	(2.678.056.800)	10.850.762.118	(i)
Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	2.678.056.800	2.678.056.800	(i)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.758.742.263	(1.760.925.500)	3.997.816.763	(i)
Dự phòng phải trả dài hạn	342	3.109.611.000	1.760.925.500	4.870.536.500	(i)

(i) Phân loại lại ngắn hạn và dài hạn ở một số khoản mục trên báo cáo tài chính riêng nhằm phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị nguyên sử dụng đất, các nhân mềm máy tính và tài sản cố định vô

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất trong thời gian từ 20 đến 43 năm.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 08 năm.

Tài sản cố định vô hình khác là giấy chứng nhận ISO được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước về thuê vùng ao nuôi và các chi phí liên quan đến ao, đào ao, công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê vùng ao nuôi và các chi phí liên quan đến ao được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí đào ao, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Quỹ thưởng cống hiến

Quỹ thưởng cống hiến cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Đối tượng áp dụng là toàn bộ người lao động có thời gian ký Hợp đồng lao động chính thức với Công ty từ đủ 10 năm trở lên và làm việc tại Công ty đến thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu hoặc nghỉ việc trước tuổi hưu tối đa 1 năm. Mức lương tính thưởng là mức tham gia bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	453.448.379	254.628.177
Tiền gửi ngân hàng	57.163.831.255	10.806.948.877
	<u>57.617.279.634</u>	<u>11.061.577.054</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	213.596.728.247	213.596.728.247	145.405.000.000	145.405.000.000

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 5,5%/năm - 6,0%/năm (năm 2023: 4,3%/năm-7,7%/năm).

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
			VND	VND
			Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào Công ty con				
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	10.000.000.000	-	(i) 10.000.000.000	-
b. Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	187.202.383.000	- 380.183.000.000	187.202.383.000	- 364.005.000.000

- (i) Đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre, do Công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

Tình hình hoạt động của công ty con như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

- (ii) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư khác vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta trên cơ sở giá đóng cửa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc niên độ và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại công ty này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Jeronimo Martins Colombia S.A.S	11.907.747.182	14.454.586.828
KB Seafood Company PTY Limited	6.632.363.009	5.564.127.330
Confremar S.A	4.730.767.724	6.646.213.621
Yokorei Company Limited	4.625.467.017	-
Pingo Doce - Distrib. Alimentar, Sa	2.992.220.597	8.161.216.500
Khác	7.267.251.055	6.181.660.022
	38.155.816.584	41.007.804.301

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhân Tâm	4.730.550.000	4.730.550.000
Công ty TNHH Xử lý Chất thải Công nghiệp và Tư vấn Môi trường Văn Lang	360.737.280	2.514.238.708
Công ty TNHH Gea Việt Nam	-	2.030.898.420
Khác	1.399.984.882	1.575.074.990
	6.491.272.162	10.850.762.118
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Thương mại Ngọc Hà	2.678.056.800	2.678.056.800
	2.678.056.800	2.678.056.800

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi dự thu	2.841.771.643	2.891.977.381
Tạm ứng cho nhân viên	146.085.848	280.779.627
Khác	368.474.488	544.023.198
	3.356.331.979	3.716.780.206
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	-	612.023.977

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	96.389.678.950	(22.052.634.455)	77.760.835.536	(30.755.031.985)
Thành phẩm	35.365.770.779	(2.963.249.412)	40.636.159.847	(14.445.406.346)
Nguyên liệu, vật liệu	11.070.084.743	-	18.252.569.891	-
Hàng bán đang đi đường	4.287.366.865	-	-	-
	147.112.901.337	(25.015.883.867)	136.649.565.274	(45.200.438.331)

Trong năm, Công ty đã thực hiện trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 25.015.883.867 VND (năm 2023: 45.200.438.331 VND) và thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 45.200.438.331 VND (năm 2023: 47.402.675.159 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Khác	285.030.003	300.224.831
	<u>285.030.003</u>	<u>300.224.831</u>
b. Dài hạn		
Chi phí thuê vùng nuôi và các chi phí liên quan đến ao	11.114.135.012	12.992.483.104
Công cụ, dụng cụ	2.702.583.196	3.775.495.068
Chi phí đào ao	515.683.925	1.986.677.050
Khác	2.498.379.599	3.140.231.744
	<u>16.830.781.732</u>	<u>21.894.886.966</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	59.400.304.392	97.681.831.201	18.128.071.459	2.269.530.630	177.479.737.682
Mua trong năm	482.615.796	-	1.752.045.455	-	2.234.661.251
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	10.470.577.572	20.768.700.157	1.989.922.610	3.930.547.195	37.159.747.534
Thanh lý trong năm	-	(90.909.091)	(879.556.455)	-	(970.465.546)
Số dư cuối năm	70.353.497.760	118.359.622.267	20.990.483.069	6.200.077.825	215.903.680.921
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	28.559.374.225	57.083.921.126	10.060.222.589	1.623.402.725	97.326.920.665
Khấu hao trong năm	2.772.164.229	7.294.530.427	1.979.156.192	215.742.660	12.261.593.508
Thanh lý trong năm	-	(87.121.240)	(879.556.455)	-	(966.677.695)
Số dư cuối năm	31.331.538.454	64.291.330.313	11.159.822.326	1.839.145.385	108.621.836.478
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	30.840.930.167	40.597.910.075	8.067.848.870	646.127.905	80.152.817.017
Tại ngày cuối năm	39.021.959.306	54.068.291.954	9.830.660.743	4.360.932.440	107.281.844.443

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với số tiền là 51.734.844.976 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 51.405.647.013 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Giấy chứng nhận ISO	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	15.976.296.500	439.602.300	134.851.488	16.550.750.288
Số dư cuối năm	15.976.296.500	439.602.300	134.851.488	16.550.750.288
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	5.853.115.606	439.602.300	134.851.488	6.427.569.394
Khấu hao trong năm	423.632.280	-	-	423.632.280
Số dư cuối năm	6.276.747.886	439.602.300	134.851.488	6.851.201.674
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	10.123.180.894	-	-	10.123.180.894
Tại ngày cuối năm	9.699.548.614	-	-	9.699.548.614

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với số tiền là 574.453.788 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 574.453.788 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất số VNM 130839/L tại thửa đất số 9, Tờ bản đồ số 7, xã Sơn Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre thuộc sở hữu của Công ty có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.706.782.350 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 4.130.414.630 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10%	10%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.717.798.842	6.861.366.725
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.717.798.842	6.861.366.725

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Greenfeed	4.865.663.850	4.865.663.850	-	-
Công ty TNHH USFEED	2.384.200.000	2.384.200.000	5.324.912.000	5.324.912.000
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	-	-	3.442.733.513	3.442.733.513
Khác	5.846.047.395	5.846.047.395	10.669.085.018	10.669.085.018
	13.095.911.245	13.095.911.245	19.436.730.531	19.436.730.531

Trong đó:

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại	-	-	3.442.733.513	3.442.733.513
--	---	---	---------------	---------------

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	10.612.207.030	7.256.098.689
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Hữu Thành	2.358.776.200	909.447.200
Khác	2.229.068.954	1.234.664.501
	<u>15.200.052.184</u>	<u>9.400.210.390</u>

Trong đó:

Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	10.612.207.030	7.256.098.689
--	----------------	---------------

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế tài nguyên	-	-	895.008	895.008
	-	-	<u>895.008</u>	<u>895.008</u>
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.009.059.845	1.009.059.845	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.189.178.004	11.591.355.981	6.189.178.004	11.591.355.981
Thuế thu nhập cá nhân	44.783.663	2.590.251.885	2.495.916.645	139.118.903
Thuế nhập khẩu	-	10.721.536	-	10.721.536
Thuế tài nguyên	2.984.400	40.318.700	43.303.100	-
	<u>6.236.946.067</u>	<u>15.241.707.947</u>	<u>9.737.457.594</u>	<u>11.741.196.420</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thưởng hiệu quả kinh doanh (i)	2.734.508.000	2.625.639.000
Chi phí lãi vay	817.547.570	478.362.711
Khác	1.718.887.993	893.815.052
	<u>5.270.943.563</u>	<u>3.997.816.763</u>

(i) Phản ánh khoản thưởng theo kết quả kinh doanh theo Quyết định số 288B/QĐ.ABT ngày 25 tháng 12 năm 2024 theo các mức thưởng dựa trên sản lượng thu hoạch cá tương ứng. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, khoản thưởng hiệu quả kinh doanh đã được thanh toán toàn bộ.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc (i)	3.171.915.000	3.109.611.000
Quỹ khen thưởng cống hiến (ii)	12.152.363.445	1.760.925.500
	<u>15.324.278.445</u>	<u>4.870.536.500</u>

(i) Trong năm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định hiện hành và chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động trong Công ty nghỉ việc với số tiền là 152.055.000 VND.

(ii) Phản ánh khoản thưởng cống hiến dựa trên thâm niên làm việc của người lao động ký hợp đồng chính thức với Công ty và làm việc từ đủ 10 năm trở lên hoặc làm việc tại Công ty đến thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu hoặc nghỉ việc trước tuổi hưu tối đa 1 năm. Mức lương tính thưởng là mức tham gia bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc.

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm	Số cuối năm
	VND		VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn Ngân hàng	99.881.388.430	258.228.802.736	226.974.945.706	131.135.245.460
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	31.720.576.206	203.866.358.139	126.920.126.861	108.666.807.484
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	61.141.517.424	54.362.444.597	93.035.524.045	22.468.437.976
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Tháng Hai	7.019.294.800	-	7.019.294.800	-
	<u>99.881.388.430</u>	<u>258.228.802.736</u>	<u>226.974.945.706</u>	<u>131.135.245.460</u>

Chi tiết các khoản vay như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
(i) Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	108.666.807.484	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2025	4,00 - 4,55	Quyền sử dụng đất số VNM 130839/L tại thửa đất số 9, Tờ bản đồ số 7, xã Sơn Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre
(ii) Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	22.468.437.976	Kỳ hạn vay từ 03 đến 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 3 năm 2025	3,7-4,7	Tín chấp
Cộng	<u>131.135.245.460</u>			

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	143.872.070.000	290.401.636.501	(98.896.574.474)	61.210.173.515	73.639.821.985	470.227.127.527
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	63.871.592.813	63.871.592.813
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.611.874.708)	(8.611.874.708)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(35.331.771.000)	(35.331.771.000)
Số dư đầu năm nay	143.872.070.000	290.401.636.501	(98.896.574.474)	61.210.173.515	93.567.769.090	490.155.074.632
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	101.488.579.972	101.488.579.972
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(6.159.019.584)	(6.159.019.584)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(23.554.514.000)	(23.554.514.000)
Số dư cuối năm nay	143.872.070.000	290.401.636.501	(98.896.574.474)	61.210.173.515	165.342.815.478	561.930.121.020

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ.ĐHCĐ.ABT ngày 20 tháng 4 năm 2024, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với số tiền lần lượt là 6.159.019.584 VND và 29.443.142.500 VND (trong đó: đã chi trả tạm ứng cổ tức trong năm 2023 là 5.888.628.500 VND và chi trả trong năm 2024 là 23.554.514.000 VND).

Cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.387.207		14.387.207	
Cổ phiếu phổ thông	14.387.207		14.387.207	
Số lượng cổ phiếu quỹ	(2.609.950)		(2.609.950)	
Cổ phiếu phổ thông	(2.609.950)		(2.609.950)	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.777.257		11.777.257	
Cổ phiếu phổ thông	11.777.257		11.777.257	

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 27 tháng 11 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 143.872.070.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	9.006.029	90.060.290.000	62.60%	9.006.029	90.060.290.000	62.60%
Ông Lương Thanh Tùng	1.239.756	12.397.560.000	8.62%	1.239.756	12.397.560.000	8.62%
Các cổ đông khác	1.531.472	15.314.720.000	10.64%	1.531.472	15.314.720.000	10.64%
Cổ phiếu quỹ	2.609.950	26.099.500.000	18.14%	2.609.950	26.099.500.000	18.14%
	14.387.207	143.872.070.000	100%	14.387.207	143.872.070.000	100%

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ (USD)	3.009	394.488
- EURO (Eur)	463.017	34.500
- Yên Nhật (JYP)	16.000	-
- Korean Won (KRW)	150.000	-

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	583.966.587.826	533.938.762.901
Doanh thu bán hàng	581.338.413.211	530.604.556.234
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.393.431.818	1.608.876.364
Doanh thu khác	1.234.742.797	1.725.330.303
Các khoản giảm trừ doanh thu	(93.420.000)	(128.867.680)
Hàng bán bị trả lại	(93.420.000)	(128.867.680)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	583.873.167.826	533.809.895.221

Trong đó:

Doanh thu với các bên liên quan	560.404.404	1.145.750.836
---------------------------------	-------------	---------------

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	461.515.329.061	450.175.849.595
Giá vốn cung cấp dịch vụ (Hoàn nhập) các khoản dự phòng	1.274.303.508 (10.020.380.764)	1.015.118.614 (2.202.236.828)
Giá vốn khác	1.455.945.989	1.236.436.358
	<u>454.225.197.794</u>	<u>450.225.167.739</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	326.533.010.621	310.267.827.292
Chi phí nhân công	114.130.119.461	102.263.312.572
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Hoàn nhập) chi phí dự phòng	12.685.225.788 (9.548.345.664)	11.377.979.698 (441.311.328)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.737.474.532	16.543.729.669
Chi phí khác	26.207.501.229	9.673.229.185
	<u>509.744.985.967</u>	<u>449.684.767.088</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức nhận được	16.178.155.000	16.178.140.400
Lãi tiền gửi	10.200.778.940	6.751.191.308
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.761.046.736	8.065.121.469
	<u>32.139.980.676</u>	<u>30.994.453.177</u>

Trong đó:

Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	19.598.630.100	17.073.694.531
---	----------------	----------------

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.770.065.622	4.899.911.457
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.948.601.889	3.278.025.628
	<u>5.718.667.511</u>	<u>8.177.937.085</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển và mua ngoài	16.278.473.048	9.699.650.186
Chi phí nhân công	1.998.994.417	2.062.531.091
Chi phí khác	5.269.721.492	5.899.389.438
	<u>23.547.188.957</u>	<u>17.661.570.715</u>

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân công	10.165.129.641	9.872.780.441
Chi phí khấu hao tài sản cố định	919.241.163	784.573.926
Chi phí khác	8.427.981.772	7.817.002.747
	<u>19.512.352.576</u>	<u>18.474.357.114</u>

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.591.355.981	6.189.178.004
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.591.355.981	6.189.178.004

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	113.223.503.836	70.445.012.297
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(16.178.155.000)	(16.178.140.400)
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	(16.178.155.000)	(16.178.140.400)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	6.419.900.923	430.400.220
Các khoản chi phí không được khấu trừ	6.419.900.923	430.400.220
Thu nhập chịu thuế năm nay	103.465.249.759	54.697.272.117
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	12.448.310.053	7.194.507.918
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10% (i)	91.016.939.706	47.502.764.199
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	11.591.355.981	6.189.178.004

(i) Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Công ty từ năm 2015 là 10%.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	Công ty con
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần thực phẩm Khang An	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông lớn của Công ty mẹ, Công ty có chung lãnh đạo chủ chốt với Công ty mẹ

100
C
KIẾ
ĐE
VII
%

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	382.144.404	1.145.750.836
Công ty Cổ phần thực phẩm Khang An	168.000.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	10.260.000	-
	<u>560.404.404</u>	<u>1.145.750.836</u>
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	4.661.623.000	3.058.581.750
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	674.319.600	1.511.934.983
Công ty TNHH Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	98.211.944	-
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	38.051.666	9.774.910
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	5.413.334	1.210.745
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-	122.206.001
	<u>5.477.619.544</u>	<u>4.703.708.389</u>
Thu hồi gốc cho vay		
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	30.000.000.000	-
	<u>30.000.000.000</u>	<u>-</u>
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	1.459.178.077	387.397.262
	<u>1.459.178.077</u>	<u>387.397.262</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	168.487.000.000
	<u>-</u>	<u>168.487.000.000</u>
Thu hồi tiền gửi		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	51.327.000.000	117.160.000.000
	<u>51.327.000.000</u>	<u>117.160.000.000</u>
Lãi tiền gửi nhận được		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	1.961.452.023	508.297.269
	<u>1.961.452.023</u>	<u>508.297.269</u>
Trả cổ tức		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	18.012.058.000	27.018.205.284
	<u>18.012.058.000</u>	<u>27.018.205.284</u>
Thu tiền cổ tức		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	16.178.000.000	16.178.000.000
	<u>16.178.000.000</u>	<u>16.178.000.000</u>
Chi hộ		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	163.475.782	127.464.600
	<u>163.475.782</u>	<u>127.464.600</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	51.327.000.000
	-	51.327.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	30.000.000.000
	-	30.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần thực phẩm PAN	-	387.397.262
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	-	190.392.274
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	34.234.441
	-	612.023.977
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	-	3.442.733.513
	-	3.442.733.513
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	10.612.207.030	7.256.098.698
	10.612.207.030	7.256.098.698

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý khác và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong năm:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng quản trị	2.955.134.350	4.015.112.750
Ông Nguyễn Văn Khải Chủ tịch	360.000.000	520.000.000
Ông Phan Hữu Tài Thành viên	2.415.134.350	3.099.112.750
Ông Hồ Quốc Lực Thành viên	180.000.000	396.000.000
Ban Tổng Giám đốc	1.536.940.494	1.623.056.708
Ông Phan Hữu Tài Tổng Giám đốc	624.556.250	622.681.250
Ông Bùi Kim Hiếu Phó Tổng Giám đốc	912.384.244	1.000.375.458
Ban Kiểm soát	319.832.750	399.874.845
Bà Đặng Thị Bích Liên Trưởng Ban	235.832.750	264.874.845
Ông Nguyễn Văn Nguyễn Thành viên	48.000.000	96.000.000
Ông Lương Ngọc Thái Thành viên	36.000.000	39.000.000
Người quản lý khác	28.058.823	576.072.087

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ.ABT ngày 20 tháng 02 năm 2025, Hội đồng Quản trị quyết định thông qua tạm ứng cổ tức năm 2024 bằng tiền cho cổ đông của Công ty với tỷ lệ 30% mệnh giá (một cổ phiếu được nhận 3.000 VND), ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông là ngày 18 tháng 3 năm 2025, ngày thanh toán là ngày 16 tháng 4 năm 2025.



Mai Ngọc Linh Phương
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Vân
Phụ trách kế toán



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

**BEN TRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT
JOINT STOCK COMPANY**
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

**AUDITED SEPARATE
FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2024



TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 - 4
SEPARATE BALANCE SHEET	5 - 6
SEPARATE INCOME STATEMENT	7
SEPARATE CASH FLOW STATEMENT	8
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	9 - 29

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Ben Tre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company (the "Company") presents this report together with the Company's separate financial statements for the year ended 31 December 2024.

BOARDS OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISORS

The members of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors of the Company during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Nguyen Van Khai	Chairman
Mr. Phan Huu Tai	Member
Mr. Ho Quoc Luc	Member

Board of Management

Mr. Phan Huu Tai	Chief Executive Officer
Mr. Bui Kim Hieu	Deputy Chief Executive Officer

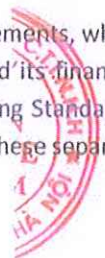
Board of Supervisors

Ms. Dang Thi Bich Lien	Head
Mr. Nguyen Van Nguyen	Member
Mr. Luong Ngoc Thai	Member

THE BOARD OF MANAGEMENT' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Company is responsible for preparing the separate financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2024, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these separate financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the separate financial statements;
- prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the separate financial statements so as to minimize errors and frauds.



STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the separate financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these separate financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,



Phan Huu Tai
Chief Executive Officer

27 March 2025

**CÔNG TY CỔ
PHẦN XUẤT
NHẬP KHẨU
THỦY SẢN BẾN
TRE**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
DN: C=VN, S=BẾN TRE, L=Huyện Châu
Thành, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT
NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
1300376365
Reason: I am approving this document
Location: your signing location here
Date: 2025.03.28 11:42:40+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

No.: 0880 /VN1A-HN-BC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: The shareholders
The Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors
Ben Tre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company

We have audited the accompanying financial statements of Ben Tre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company (the "Company"), prepared on 27 March 2025 as set out from page 05 to page 29, which comprise the separate balance sheet as at 31 December 2024, and the separate statement of income, and separate statement of cash flows for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

Management's Responsibility for the Separate Financial Statements

Management is responsible for the preparation and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (Continued)

Opinion

In our opinion, the separate financial statements give a true and fair view of, in all material respects, the financial position of the Company as at 31 December 2024, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

Other Matter

The separate financial statements of the Company for the year ended 31 December 2023 were audited by another auditor who expressed an unmodified opinion on those statements on 25 March 2024.



Pham Tuan Linh
Deputy General Director
Audit Practising Registration Certificate
No. 3001-2024-001-1



Trinh Dinh Tuan
Auditor
Audit Practising Registration Certificate
No. 5779-2023-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

27 March 2025
Hanoi, S.R. Vietnam

312
3NK
TNP
MT
OI
TI
DA

SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		443,188,488,234	334,929,053,395
I. Cash and cash equivalents	110	4	57,617,279,634	11,061,577,054
1. Cash	111		57,617,279,634	11,061,577,054
II. Short-term financial investments	120		213,626,183,102	145,434,454,855
1. Trading securities	121		29,454,855	29,454,855
2. Held-to-maturity investments	123	5	213,596,728,247	145,405,000,000
III. Short-term receivables	130		48,003,420,725	85,575,346,625
1. Short-term trade receivables	131	6	38,155,816,584	41,007,804,301
2. Short-term advances to suppliers	132	7	6,491,272,162	10,850,762,118
3. Short-term loan receivables	135	29	-	30,000,000,000
4. Other short-term receivables	136	8	3,356,331,979	3,716,780,206
IV. Inventories	140	9	122,097,017,470	91,449,126,943
1. Inventories	141		147,112,901,337	136,649,565,274
2. Provision for devaluation of inventories	149		(25,015,883,867)	(45,200,438,331)
V. Other short-term assets	150		1,844,587,303	1,408,547,918
1. Short-term prepayments	151	10	285,030,003	300,224,831
2. Value added tax deductibles	152		1,558,662,292	1,108,323,087
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	16	895,008	-
B. NON-CURRENT ASSETS	200		340,550,803,696	326,463,591,478
I. Long-term receivables	210		2,678,056,800	2,678,056,800
1. Long-term advances to suppliers	212	7	2,678,056,800	2,678,056,800
II. Fixed assets	220		116,981,393,057	90,275,997,911
1. Tangible fixed assets	221	11	107,281,844,443	80,152,817,017
- Cost	222		215,903,680,921	177,479,737,682
- Accumulated depreciation	223		(108,621,836,478)	(97,326,920,665)
2. Intangible assets	227	12	9,699,548,614	10,123,180,894
- Cost	228		16,550,750,288	16,550,750,288
- Accumulated amortisation	229		(6,851,201,674)	(6,427,569,394)
III. Long-term assets in progress	240		140,390,265	7,550,900,076
1. Construction in progress	242		140,390,265	7,550,900,076
IV. Long-term financial investments	250	5	197,202,383,000	197,202,383,000
1. Investments in subsidiaries	251		10,000,000,000	10,000,000,000
2. Equity investments in other entities	253		187,202,383,000	187,202,383,000
V. Other long-term assets	260		23,548,580,574	28,756,253,691
1. Long-term prepayments	261	10	16,830,781,732	21,894,886,966
2. Deferred tax assets	262	13	6,717,798,842	6,861,366,725
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		783,739,291,930	661,392,644,873

SEPARATE BALANCE SHEET (Continued)

As at 31 December 2024

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		221,809,170,910	171,237,570,241
I. Current liabilities	310		206,484,892,465	166,367,033,741
1. Short-term trade payables	311	14	13,095,911,245	19,436,730,531
2. Short-term advances from customers	312	15	15,200,052,184	9,400,210,390
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	16	11,741,196,420	6,236,946,067
4. Payables to employees	314		25,705,215,460	22,278,135,667
5. Short-term accrued expenses	315	17	5,270,943,563	3,997,816,763
6. Other current payables	319		3,192,605,175	1,110,809,022
7. Short-term loans	320	19	131,135,245,460	99,881,388,430
8. Bonus and welfare funds	322		1,143,722,958	4,024,996,871
II. Long-term liabilities	330		15,324,278,445	4,870,536,500
1. Long-term provisions	342	18	15,324,278,445	4,870,536,500
D. EQUITY	400		561,930,121,020	490,155,074,632
I. Owners' equity	410	20	561,930,121,020	490,155,074,632
1. Owners' contributed capital	411		143,872,070,000	143,872,070,000
2. Share premium	412		290,401,636,501	290,401,636,501
3. Treasury shares	415		(98,896,574,474)	(98,896,574,474)
4. Investment and development fund	418		61,210,173,515	61,210,173,515
5. Retained earnings	421		165,342,815,478	93,567,769,090
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		63,854,235,506	35,584,804,777
- Retained earnings of the current year	421b		101,488,579,972	57,982,964,313
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		783,739,291,930	661,392,644,873


Mai Ngoc Linh Phuong
Preparer

Nguyen Thi Hong Van
Accountant in chargePhan Huu Tai
Chief Executive Officer

27 March 2025

SEPARATE INCOME STATEMENT
 For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	22	583,966,587,826	533,938,762,901
2. Deductions	02	22	93,420,000	128,867,680
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)	10	22	583,873,167,826	533,809,895,221
4. Cost of sales	11	23	454,225,197,794	450,225,167,739
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		129,647,970,032	83,584,727,482
6. Financial income	21	25	32,139,980,676	30,994,453,177
7. Financial expenses	22	26	5,718,667,511	8,177,937,085
- In which: Interest expense	23		3,770,065,622	4,899,911,457
8. Selling expenses	25	27	23,547,188,957	17,661,570,715
9. General and administration expenses	26	27	19,512,352,576	18,474,357,114
10. Operating profit (30=20+(21-22)-(25+26))	30		113,009,741,664	70,265,315,745
11. Other income	31		234,035,567	192,904,519
12. Other expenses	32		20,273,395	13,207,967
13. Profit from other activities (40=31-32)	40		213,762,172	179,696,552
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		113,223,503,836	70,445,012,297
15. Current corporate income tax expense	51	28	11,591,355,981	6,189,178,004
16. Deferred corporate tax expense	52		143,567,883	384,241,480
17. Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		101,488,579,972	63,871,592,813



Mai Ngoc Linh Phuong
Preparer



Nguyen Thi Hong Van
Accountant in charge



Phan Huu Tai
Chief Executive Officer

27 March 2025

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT
 For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. <i>Profit before tax</i>	01	113,223,503,836	70,445,012,297
Depreciation and amortisation of fixed assets	02	12,685,225,788	11,377,979,698
Provisions	03	(9,548,345,664)	(2,674,821,828)
Foreign exchange (gain)/loss arising from translating foreign currency monetary items	04	(258,522,482)	52,937,790
Gain from investing activities	05	(26,512,351,476)	(22,929,331,708)
Interest expense	06	3,770,065,622	4,899,911,457
2. <i>Operating profit before movements in working capital</i>	08	93,359,575,624	61,171,687,706
Increase, decrease in receivables	09	7,344,450,997	(9,756,927,323)
Increase, decrease in inventories	10	(10,463,336,063)	18,501,502,081
Increase, decrease in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	5,202,156,417	(8,212,423,596)
Increase, decrease in prepaid expenses	12	5,222,867,945	11,464,157,532
Interest paid	14	(3,430,880,763)	(5,229,830,628)
Corporate income tax paid	15	(6,189,178,004)	(3,240,244,891)
Other cash outflows	17	(9,222,760,352)	(4,754,566,284)
<i>Net cash generated by operating activities</i>	20	81,822,895,801	59,943,354,597
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(31,336,211,387)	(12,108,928,788)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	150,000,000	-
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(334,613,728,247)	(180,102,000,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	296,422,000,000	19,697,000,000
5. Interest earned, dividends and profits received	27	26,429,139,678	20,264,480,117
<i>Net cash used in investing activities</i>	30	(42,948,799,956)	(152,249,448,671)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	258,228,802,736	242,631,593,117
2. Repayment of borrowings	34	(226,974,945,706)	(231,234,018,520)
3. Dividends and profits paid	36	(23,554,514,000)	(35,333,312,850)
<i>Net cash generated/ (used in) financing activities</i>	40	7,699,343,030	(23,935,738,253)
Net increase/(decrease) in cash (50=20+30+40)	50	46,573,438,875	(116,241,832,327)
Cash at the beginning of the year	60	11,061,577,054	127,283,449,223
Effects of changes in foreign exchange rates	61	(17,736,295)	19,960,158
Cash at the end of the year (70=50+60)	70	57,818,279,834	11,061,577,054

Mai Ngoc Linh Phuong
 Preparer

Nguyen Thi Hong Van
 Accountant in charge


 Phan Hieu Van
 Chief Executive Officer

27 March 2025

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

1. GENERAL INFORMATION**Structure of ownership**

Bentre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company (the "Company") was incorporated under Vietnam Enterprise Law, as a joint stock company under Business Registration Certificate No. 5503000010 dated 25 December 2003, issued for the 1st time by the Department of Planning and Investment of Ben Tre Province, and updated according to the most recent enterprise registration certificate No. 1300376365 on 27 November 2023.

The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange under License No. 99/UBCK-GPNY issued by the State Securities Commission dated 6 December 2006, and Official Letter No. 4236/UBCK-PTTT dated 2 August 2021, of the State Securities Commission.

The owner (parent company) of the Company and the Group is The PAN Group Joint Stock Company.

The number of employees as at 31 December 2024 was 610 (31 December 2023: 595).

Operating industry and principal activities

The Company's operating industry is aquaculture, processing, and exporting seafood.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

The Company's structure

Details of the Company's subsidiary as at 31 December 2024 are as follows:

Name of subsidiaries	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest (%)	Proportion of voting power held (%)	Principal activity
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Co., Ltd ("ABT High – Tech")	Ben Tre	100	100	Aquaculture, scientific research, and technology development in the field of agricultural sciences.

Disclosure of information comparability in the separate financial statements

Comparative figures are the figures of the audited separate financial statements for the year ended 31 December 2023.

Certain comparative figures have been reclassified to conform with the current year's figures, as detailed below:

Items	Codes	Previously reported	Reclassification	Amount after	Note
		amount		Reclassification	
		VND	VND	VND	
Separate Balance sheet					
Short-term trade receivables	132	13,528,818,918	(2,678,056,800)	10,850,762,118	(i)
Other current payables	212	-	2,678,056,800	2,678,056,800	(i)
Short-term accrued expenses	315	5,758,742,263	(1,760,925,500)	3,997,816,763	(i)
Long-term provisions	342	3,109,611,000	1,760,925,500	4,870,536,500	(i)

(i) Reclassify short-term and long-term items in the separate financial statements to comply with the regulations on the presentation of separate financial statements according to Circular 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, of the Ministry of Finance guiding the corporate accounting regime.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Users of these separate financial statements should read them in conjunction with the Company's consolidated financial statements for the financial year ended 31 December 2024, to gather complete information about the Company's consolidated financial position, consolidated operating results, and consolidated cash flows for the year.

Financial year

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash

Cash comprise cash on hand and demand deposits.

Financial investments

Trading securities

Trading securities are those the Company holds for trading purpose. Trading securities are recognised from the date the Company obtains the ownership of those securities and initially measured at the fair value of payments made at the transaction date plus directly attributable transaction costs.

In subsequent years, investments in trading securities are measured at cost less provision for impairment of such investments.

Provision for impairment of investments in trading securities is made when there has been evidence that their market prices are lower than their costs in accordance with prevailing accounting regulations.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits and loans held to maturity to earn periodic interest and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the separate income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments.

Provision for impairment of held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Investments in subsidiaries

Investments in subsidiaries

A subsidiary is an entity over which the Company has control. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Company's investments in ordinary shares of the entities over which the Company has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Company applies perpetual method to account for inventories. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	<u>Years</u>
Buildings and structures	05 - 25
Machinery and equipment	04 - 10
Motor vehicles and transmission equipment	03 - 20
Office equipment and management tools	03 - 10

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognised in the separate income statement.

Intangible assets and amortisation

Intangible assets represent the value of land use rights, computer software, and other intangible assets, and are presented at cost less accumulated amortization.

Land use rights are presented at cost less accumulated amortization. Land use rights are amortized using the straight-line method based on the land use period, which ranges from 20 to 43 years.

Computer software is initially recognized at purchase cost and is amortized using the straight-line method over a period of 8 years.

Other intangible assets, such as ISO certificates, are initially recognized at cost and are amortized using the straight-line method over a period of 5 years.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost includes costs that are necessary to form the assets in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods, including prepaid lease costs for fish farming areas and related costs for ponds, tools and supplies issued and other types of prepayments.

Lease costs for fish farming areas and related pond costs are charged to the separate income statement using the straight-line method over the lease term.

Other types of long-term prepayments comprise pond excavation costs, supplies and spare parts issued for consumption which are expected to provide future economic benefits to the Company. These expenditures are allocated to the separate income statement using the straight-line method in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Revenue recognition

Revenue from the sale of goods

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with; ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from the rendering of services

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several years, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- (c) the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably;
and
- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Financial income

Interest income is recognized on an accrual basis, determined based on the balance of deposit accounts and the applicable interest rates.

Interest from investments is recognized when the Company has the right to receive the interest.

Severance allowance payable

The severance allowance for employees is accrued at the end of each reporting period for all employees having worked at the Company for full 12 months and above. Working time serving as the basis for calculating severance allowance shall be the total actual working time subtracting the time when the employees have made unemployment insurance contributions as prescribed by law, and the working time when severance allowance has been paid to the employees. The allowance made for each year of service equals to a half of an average monthly salary under the Vietnamese Labour Code, Social Insurance Code and relevant guiding documents. The average monthly salary used for calculation of severance allowance shall be adjusted to be the average of the 6 consecutive months nearest to the date of the separate financial statements at the end of each reporting period. The increase or decrease in the accrued amount shall be recorded in the separate income statement.

Contribution loyalty bonus fund

The contribution loyalty bonus fund for employees is accrued at the end of each financial year for all employees who have worked at the Company for 12 months or more. The applicable group consists of all employees who have signed official labor contracts with the Company for at least 10 years and have worked at the Company until they reach the retirement age or retire before their retirement age for up to 01 year. The monthly salary used to calculate the bonus is the salary of the month preceding the employee's departure, which is used as basis for social insurance contribution.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the separate balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Company usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the separate income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the separate income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the separate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the separate financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4. CASH

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Cash on hand	453,448,379	254,628,177
Bank demand deposits	57,163,831,255	10,806,948,877
	<u>57,617,279,634</u>	<u>11,061,577,054</u>

5. FINANCIAL INVESTMENTS

5.1 Short-term financial investments

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Cost	Carrying amount	Cost	Carrying amount
Term deposits (i)	213,596,728,247	213,596,728,247	145,405,000,000	145,405,000,000

(i) Investments held to maturity include deposits at commercial banks that have original terms of more than 3 months, with interest rates ranging from 5.5% to 6.0% per year (2023: from 4.3% to 7.7% per year).

5.2 Long-term financial investments

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Cost	Provision	Fair value	
a. Investments in subsidiaries				
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Co., Ltd	10,000,000,000	-	(i) 10,000,000,000	- (i)
b. Investments in other entities				
Sao Ta Foods Joint Stock Company (ii)	187,202,383,000	-	380,183,000,000	187,202,383,000 - 364,005,000,000

(i) For the investment in Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Co., Ltd, since this company has not yet listed its shares on the stock market, the Company has not been able to determine the fair value of these financial investments as of 31 December 2024, due to the current regulations not providing specific guidance on how to determine the fair value of these financial investments.

The operational situation of the subsidiary is as follows:

	Current year	Prior year
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Co., Ltd	Operating at profit	Operating at profit

(ii) According to Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the fair value of the financial investments as of 31 December 2024 must be presented. The Company has determined the fair value of its investment in Sao Ta Foods Joint Stock Company based on the listed share price on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE), using the closing price of the shares on the market at the end of the financial year and the number of shares the Company holds in this company.

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Jeronimo Martins Colombia S.A.S	11,907,747,182	14,454,586,828
KB Seafood Company PTY Limited	6,632,363,009	5,564,127,330
Confremar S.A	4,730,767,724	6,646,213,621
Yokorei Company Limited	4,625,467,017	-
Pingo Doce - Distrib. Alimentar, Sa	2,992,220,597	8,161,216,500
Others	7,267,251,055	6,181,660,022
	<u>38,155,816,584</u>	<u>41,007,804,301</u>

7. ADVANCES TO SUPPLIERS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Short-term advances to suppliers		
Nhan Tam Trading Service Manufacturing Co., Ltd.	4,730,550,000	4,730,550,000
Van Lang Industrial Waste Treatment and Environmental Consulting Company Limited	360,737,280	2,514,238,708
Gea Vietnam Company Limited	-	2,030,898,420
Others	1,399,984,882	1,575,074,990
	<u>6,491,272,162</u>	<u>10,850,762,118</u>
b. Long-term advances to suppliers		
Ngoc Ha Food Processing and Trading Co., Ltd.	2,678,056,800	2,678,056,800
	<u>2,678,056,800</u>	<u>2,678,056,800</u>

8. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Accrued interest	2,841,771,643	2,891,977,381
Advances to employees	146,085,848	280,779,627
Other receivables	368,474,488	544,023,198
	<u>3,356,331,979</u>	<u>3,716,780,206</u>

In which:

Other short-term receivables from related parties (Details stated in Note 29)	-	612,023,977
--	---	-------------

9. INVENTORIES

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Work in progress	96,389,678,950	(22,052,634,455)	77,760,835,536	(30,755,031,985)
Finished goods	35,365,770,779	(2,963,249,412)	40,636,159,847	(14,445,406,346)
Raw materials	11,070,084,743	-	18,252,569,891	-
Goods on consignment	4,287,366,865	-	-	-
	<u>147,112,901,337</u>	<u>(25,015,883,867)</u>	<u>136,649,565,274</u>	<u>(45,200,438,331)</u>

During the year, the Company made additional provisions for inventory devaluation amounting to VND 25,015,883,867 (2023: VND 45,200,438,331) and reversed provisions for inventory devaluation amounting to VND 45,200,438,331 (2023: VND 47,402,675,159) due to changes in the net realizable value

10. PREPAYMENTS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Current		
Others	285,030,003	300,224,831
	<u>285,030,003</u>	<u>300,224,831</u>
b. Non-current		
Lease of aquaculture areas and related expenses	11,114,135,012	12,992,483,104
Tools and supplies	2,702,583,196	3,775,495,068
Pond excavation expenses	515,683,925	1,986,677,050
Others	2,498,379,599	3,140,231,744
	<u>16,830,781,732</u>	<u>21,894,886,966</u>

BENTRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

11. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles, transmission equipment	Office equipment, management tools	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
COST					
Opening balance	59,400,304,392	97,681,831,201	18,128,071,459	2,269,530,630	177,479,737,682
Additions	482,615,796	-	1,752,045,455	-	2,234,661,251
Transfer from construction in progress	10,470,577,572	20,768,700,157	1,989,922,610	3,930,547,195	37,159,747,534
Disposals	-	(90,909,091)	(879,556,455)	-	(970,465,546)
Closing balance	70,353,497,760	118,359,622,267	20,990,483,069	6,200,077,825	215,903,680,921
ACCUMULATED DEPRECIATION					
Opening balance	28,559,374,225	57,083,921,126	10,060,222,589	1,623,402,725	97,326,920,665
Charge for the year	2,772,164,229	7,294,530,427	1,979,156,192	215,742,660	12,261,593,508
Disposals	-	(87,121,240)	(879,556,455)	-	(966,677,695)
Closing balance	31,331,538,454	64,291,330,313	11,159,822,326	1,839,145,385	108,621,836,478
NET BOOK VALUE					
Opening balance	30,840,930,167	40,597,910,075	8,067,848,870	646,127,905	80,152,817,017
Closing balance	39,021,959,306	54,068,291,954	9,830,660,743	4,360,932,440	107,281,844,443

The cost of the Company's fixed assets includes VND 51,734,844,976 (as at 31 December 2023: VND 51,405,647,013) of assets which have been fully depreciated but are still in use.

12. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights	Computer software	ISO Certificates	Total
	VND	VND	VND	VND
COST				
Opening balance	15,976,296,500	439,602,300	134,851,488	16,550,750,288
Closing balance	15,976,296,500	439,602,300	134,851,488	16,550,750,288
ACCUMULATED DEPRECIATION				
Opening balance	5,853,115,606	439,602,300	134,851,488	6,427,569,394
Charge for the year	423,632,280	-	-	423,632,280
Closing balance	6,276,747,886	439,602,300	134,851,488	6,851,201,674
NET BOOK VALUE				
Opening balance	10,123,180,894	-	-	10,123,180,894
Closing balance	9,699,548,614	-	-	9,699,548,614

The cost of intangible assets includes VND 574,453,788 (31 December 2023: VND 574,453,788) of assets which have been fully depreciated but are still in use.

As stated in Note 19, the Company has mortgaged the Land Use Rights Certificate No. VNM 130839/L for the land plot No. 9, Map Sheet No. 7, Son Phu Commune, Giong Trom District, Ben Tre Province, which is owned by the Company. The net book value of this land as of 31 December 2024 is VND 3,706,782,350 (as of December 31, 2023: VND 4,130,414,630) to secure the bank loans.

13. DEFERRED TAX ASSETS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Corporate income tax rates used for determination of value of deferred tax assets	10%	10%
Deferred tax assets related to deductible temporary differences	6,717,798,842	6,861,366,725
Deferred tax assets	6,717,798,842	6,861,366,725

14. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Amount	Amount able to be paid off	Amount	Amount able to be paid off
Greenfeed Viet Nam Co., Ltd	4,865,663,850	4,865,663,850	-	-
USFEED Co., Ltd.	2,384,200,000	2,384,200,000	5,324,912,000	5,324,912,000
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Co., Ltd	-	-	3,442,733,513	3,442,733,513
Others	5,846,047,395	5,846,047,395	10,669,085,018	10,669,085,018
	13,095,911,245	13,095,911,245	19,436,730,531	19,436,730,531

In which:

Trade payables to related parties (Details stated in Note 29)	-	-	3,442,733,513	3,442,733,513
---	---	---	---------------	---------------

15. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Co., Ltd	10,612,207,030	7,256,098,689
Huu Thanh High Technology Agriculture Limited Liability Company	2,358,776,200	909,447,200
Others	2,229,068,954	1,234,664,501
	<u>15,200,052,184</u>	<u>9,400,210,390</u>
In which:		
Advances from related parties (Detail stated in Note 29)	10,612,207,030	7,256,098,698

16. TAXES AND AMOUNTS RECEIVABLE/PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	Payable during the year	Paid/offset during the year	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
a. Receivables				
Natural resources consumption tax	-	-	895,008	895,008
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>895,008</u>	<u>895,008</u>
b. Payables				
Value added tax	-	1,009,059,845	1,009,059,845	-
Corporate income tax	6,189,178,004	11,591,355,981	6,189,178,004	11,591,355,981
Personal income tax	44,783,663	2,590,251,885	2,495,916,645	139,118,903
Import duty	-	10,721,536	-	10,721,536
Natural resources consumption tax	2,984,400	40,318,700	43,303,100	-
	<u>6,236,946,067</u>	<u>15,241,707,947</u>	<u>9,737,457,594</u>	<u>11,741,196,420</u>

17. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Performance bonus (i)	2,734,508,000	2,625,639,000
Interest expenses	817,547,570	478,362,711
Other accrued expenses	1,718,887,993	893,815,052
	<u>5,700,007,521</u>	<u>3,997,816,763</u>

(i) Reflecting the bonus based on business performance according to Decision No. 288B/QD.ABT dated 25 December 2024, with bonus levels based on the corresponding fish harvest output. As of the date of these separate financial statements, the business performance bonus has been fully paid.

18. LONG-TERM PROVISIONS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Provisions for severance allowance (i)	3,171,915,000	3,109,611,000
Contribution loyalty bonus fund (ii)	12,152,363,445	1,760,925,500
	<u>15,324,278,445</u>	<u>4,870,536,500</u>

(i) During the year, the Company made provision for severance allowance following prevailing regulations and paid severance benefits to employees in the amount of VND 152,055,000.

(ii) Reflecting the contribution loyalty bonus fund based on the seniority of employees who have signed official contracts with the Company and have worked for 10 years or more or have worked at the Company until reaching retirement age or up to 1 year before retirement. The monthly salary used to calculate the bonus is the salary of the month preceding the employee's departure, which is used as basis for social insurance

19. SHORT-TERM LOANS

	Opening balance		In the year		Closing balance	
	VND		VND		VND	
	Amount/Amount	Increases	Decreases	Amount/Amount	able to be	able to be
	able to be			able to be	paid off	paid off
Short-term loans	99,881,388,430	258,228,802,736	226,974,945,706	131,135,245,460		
HSBC Bank (Viet Nam) Ltd - Ho Chi Minh City Branch (i)	31,720,576,206	203,866,358,139	126,920,126,861	108,666,807,484		
Kasikornbank Public Company Limited – Ho Chi Minh City Branch (ii)	61,141,517,424	54,362,444,597	93,035,524,045	22,468,437,976		
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ba Thang Hai Branch	7,019,294,800	-	7,019,294,800	-		
	<u>99,881,388,430</u>	<u>258,228,802,736</u>	<u>226,974,945,706</u>	<u>131,135,245,460</u>		

Details of loans are as follows:

Bank	Closing balance	Repayment term	Interest rate (% per annum)	Security type
(i) HSBC Bank (Viet Nam) Ltd - Ho Chi Minh City Branch	108,666,807,484	Loan term of 6 months. Interest is paid monthly. The final promissory note matures on 30 June 2025	4.00 - 4.55	Land use right certificate No. VNM 130839/L for Land plot No. 9, Map Sheet No. 7, Son Phu Commune, Giong Tom District, Ben Tre Province
(ii) Kasikornbank Public Company Limited – Ho Chi Minh City Branch	22,468,437,976	Loan term from 3 to 6 months. Interest is paid monthly. The final promissory note matures on 31 March 2025	3.7 - 4.7	Unsecured
Total	<u>131,135,245,460</u>			

AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY
TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

OWNERS' EQUITY

Movement in owners' equity

	Owners' contributed capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development funds	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Prior year's opening balance	143,872,070,000	290,401,636,501	(98,896,574,474)	61,210,173,515	73,639,821,985	470,227,127,527
Profit for the year	-	-	-	-	63,871,592,813	63,871,592,813
Allocation for bonus and welfare funds	-	-	-	-	(8,611,874,708)	(8,611,874,708)
Dividends declared	-	-	-	-	(35,331,771,000)	(35,331,771,000)
Current year's opening balance	143,872,070,000	290,401,636,501	(98,896,574,474)	61,210,173,515	93,567,769,090	490,155,074,632
Profit for the year	-	-	-	-	101,488,579,972	101,488,579,972
Allocation for bonus and welfare funds	-	-	-	-	(6,159,019,584)	(6,159,019,584)
(i) Dividends declared (i)	-	-	-	-	(23,554,514,000)	(23,554,514,000)
Current year's closing balance	143,872,070,000	290,401,636,501	(98,896,574,474)	61,210,173,515	165,342,815,478	561,930,121,020

(i) According to the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 01/NQ.DHCD.ABT dated 20 April 2024, the Company allocated funds for the Reward and Welfare Fund and distribute dividends from the undistributed after-tax profits of 2023, with amounts of VND 6,159,019,584 and VND 29,443,142,500 respectively (including: interim dividend payment in 2023 of VND 5,888,628,500 and payment in 2024 of VND 23,554,514,000).

Shares	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Number of shares issued to the public	14,387,207	14,387,207
Ordinary shares	14,387,207	14,387,207
Number of treasury shares	(2,609,950)	(2,609,950)
Ordinary shares	(2,609,950)	(2,609,950)
Number of outstanding shares in circulation	11,777,257	11,777,257
Ordinary shares	11,777,257	11,777,257

Common shares with a par value of 10,000 VND per share.

Charter capital

According to the 12th amended Business Registration Certificate issued by the Department of Planning and Investment of Ben Tre Province dated 27 November 2023, the Company's charter capital is VND 143,872,070,000. As of 31 December 2024, the charter capital has been fully contributed by the shareholders, as follows:

	<u>Closing balance</u>			<u>Opening balance</u>		
	Number of shares	Par value	Ownership percentage	Number of shares	Par value	Ownership percentage
The PAN Group Joint Stock Company	9,006,029	90,060,290,000	62.60%	9,006,029	90,060,290,000	62.60%
Mr. Luong Thanh Tung	1,239,756	12,397,560,000	8.62%	1,239,756	12,397,560,000	8.62%
Other shareholders	1,531,472	15,314,720,000	10.64%	1,531,472	15,314,720,000	10.64%
Treasury shares	2,609,950	26,099,500,000	18.14%	2,609,950	26,099,500,000	18.14%
	<u>14,387,207</u>	<u>143,872,070,000</u>	<u>100%</u>	<u>14,387,207</u>	<u>143,872,070,000</u>	<u>100%</u>

21. OFF BALANCE SHEET ITEMS

Foreign currencies

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
- US Dollar (USD)	3,009	394,488
- Euro (EUR)	463,017	34,500
- Japanese Yen (JPY)	16,000	-
- Korean Won (KRW)	150,000	-

22. REVENUE

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Sales of goods sold and services rendered	583,966,587,826	533,938,762,901
Sales of finished goods/merchandise	581,338,413,211	530,604,556,234
Sales of services	1,393,431,818	1,608,876,364
Others	1,234,742,797	1,725,330,303
Deductions	(93,420,000)	(128,867,680)
Sales return	(93,420,000)	(128,867,680)
Net sales of goods sold and services rendered	<u>583,873,167,826</u>	<u>533,809,895,221</u>
In which:		
Sales to related parties (Details stated in Note 29)	560,404,404	1,145,750,836

23. COST OF SALES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Cost of finished goods/merchandise sold	461,515,329,061	450,175,849,595
Cost of services rendered	1,274,303,508	1,015,118,614
Reversal of provision	(10,020,380,764)	(2,202,236,828)
Others	1,455,945,989	1,236,436,358
	<u>454,225,197,794</u>	<u>450,225,167,739</u>

24. PRODUCTION COST BY NATURE

	Current year	Prior year
	VND	VND
Raw materials	326,533,010,621	310,267,827,292
Labour cost	114,130,119,461	102,263,312,572
Depreciation and amortisation of fixed asset	12,685,225,788	11,377,979,698
Reversal of provision	(9,548,345,664)	(441,311,328)
Out-sourced services expenses	39,737,474,532	16,543,729,669
Other monetary expenses	26,207,501,229	9,673,229,185
	<u>509,744,985,967</u>	<u>449,684,767,088</u>

25. FINANCIAL INCOME

	Current year	Prior year
	VND	VND
Dividends received	16,178,155,000	16,178,140,400
Bank interest	10,200,778,940	6,751,191,308
Foreign exchange gain	5,761,046,736	8,065,121,469
	<u>32,139,980,676</u>	<u>30,994,453,177</u>
In which:		
Financial income from related parties (Details stated in Note 29)	19,598,630,100	17,073,694,531

26. FINANCIAL EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Interest expenses	3,770,065,622	4,899,911,457
Foreign exchange loss	1,948,601,889	3,278,025,628
	<u>5,718,667,511</u>	<u>8,177,937,085</u>

27. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Selling expenses		
Transportation and out-sourcing costs	16,278,473,048	9,699,650,186
Labour cost	1,998,994,417	2,062,531,091
Others	5,269,721,492	5,899,389,438
	<u>23,547,188,957</u>	<u>17,661,570,715</u>
General and administration expenses		
Labour cost	10,165,129,641	9,872,780,441
Depreciation expenses	919,241,163	784,573,926
Others	8,427,981,772	7,817,002,747

28. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current year	Prior year
	VND	VND
Current corporate income tax expense		
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	11,591,355,981	6,189,178,004
Total current corporate income tax expense	11,591,355,981	6,189,178,004

The current corporate income tax expense for the year is calculated as follows:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Profit before tax	113,223,503,836	70,445,012,297
Adjustments for taxable profit		
Less: non-taxable income	(16,178,155,000)	(16,178,140,400)
- <i>Income from dividends and profit distributions</i>	(16,178,155,000)	(16,178,140,400)
Add back: non-deductible expenses	6,419,900,923	430,400,220
- <i>Other non-deductible expenses</i>	6,419,900,923	430,400,220
Taxable profit	103,465,249,759	54,697,272,117
<i>Taxable profit at normal tax rate of 20%</i>	<i>12,448,310,053</i>	<i>7,194,507,918</i>
<i>Taxable profit at incentive tax rate of 10% (i)</i>	<i>91,016,939,706</i>	<i>47,502,764,199</i>
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	11,591,355,981	6,189,178,004

- (i) According to Circular No. 96/2015/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 22 June 2015, and Official Letter No. 2200/CT-THNVDT issued by the Ben Tre Provincial Tax Department on 18 November 2015, the Company is entitled to an incentive corporate income tax rate for the entire duration of its operations on income derived from aquaculture activities in a socio-economic disadvantaged area. Accordingly, the corporate income tax rate applied to the Company's income from aquaculture activities from 2015 is 10%.

29. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the year:

Related parties	Relationship
The PAN Group Joint Stock Company	Parent Company
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Co., Ltd	Subsidiary
PAN Food Joint Stock Company	Affiliate
Sao Ta Foods Joint Stock Company	Affiliate
584 Nha Trang Seaproduct Joint Stock Company	Affiliate
Golden Beans Coffee Joint Stock Company	Affiliate
Vietnam Rice Company Limited	Affiliate
PAN Food Manufacturing Limited Company	Affiliate
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company	Affiliate
Western Bibica One Member Company Limited	Affiliate
Khang An Foods Joint Stock Company	Affiliate
SSI Securities Corporation	Major shareholder of the Parent Company, sharing key management personnel with the Parent Company.

During the year, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Sale of goods and services		
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Co., Ltd	382,144,404	1,145,750,836
Khang An Foods Joint Stock Company	168,000,000	-
Western Bibica One Member Company Limited	10,260,000	-
	<u>560,404,404</u>	<u>1,145,750,836</u>
Purchases of good and services		
Sao Ta Foods Joint Stock Company	4,661,623,000	3,058,581,750
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Co., Ltd	674,319,600	1,511,934,983
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company	98,211,944	-
584 Nha Trang Seaproduct Joint Stock Company	38,051,666	9,774,910
Golden Beans Coffee Joint Stock Company	5,413,334	1,210,745
The PAN Group Joint Stock Company	-	122,206,001
	<u>5,477,619,544</u>	<u>4,703,708,389</u>
Loan principal recovered		
PAN Food Joint Stock Company	30,000,000,000	-
	<u>30,000,000,000</u>	<u>-</u>
Loan interest		
PAN Food Joint Stock Company	1,459,178,077	387,397,262
	<u>1,459,178,077</u>	<u>387,397,262</u>
Term deposits		
SSI Securities Corporation	-	168,487,000,000
	<u>-</u>	<u>168,487,000,000</u>
Deposit recovered		
SSI Securities Corporation	51,327,000,000	117,160,000,000
	<u>51,327,000,000</u>	<u>117,160,000,000</u>
Interest received on deposits		
SSI Securities Corporation	1,961,452,023	508,297,269
	<u>1,961,452,023</u>	<u>508,297,269</u>
Dividend paid		
The PAN Group Joint Stock Company	18,012,058,000	27,018,205,284
	<u>18,012,058,000</u>	<u>27,018,205,284</u>
Dividend received		
Sao Ta Foods Joint Stock Company	16,178,000,000	16,178,000,000
	<u>16,178,000,000</u>	<u>16,178,000,000</u>
Payment on behalf		
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Co., Ltd	163,475,782	127,464,600
	<u>163,475,782</u>	<u>127,464,600</u>

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Short-term trade receivables		
SSI Securities Corporation	-	51,327,000,000
	-	51,327,000,000
Short-term loan receivables		
PAN Food Joint Stock Company	-	30,000,000,000
	-	30,000,000,000
Other short-term receivables		
PAN Food Joint Stock Company	-	387,397,262
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Co., Ltd	-	190,392,274
SSI Securities Corporation	-	34,234,441
	-	612,023,977
Short-term payable		
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Co., Ltd	-	3,442,733,513
	-	3,442,733,513
Short-term advances from customers		
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Co., Ltd	10,612,207,030	7,256,098,698
	10,612,207,030	7,256,098,698

Salaries of the Board of Management, Other key management personnel and remuneration of the Board of Directors and the Board of Supervisors for the year:

		Current year	Prior year
		VND	VND
Board of Directors		2,955,134,350	4,015,112,750
Mr. Nguyen Van Khai	Chairman	360,000,000	520,000,000
Mr. Phan Huu Tai	Member	2,415,134,350	3,099,112,750
Mr. Ho Quoc Luc	Member	180,000,000	396,000,000
Board of Management		1,536,940,494	1,623,056,708
Mr. Phan Huu Tai	CEO	624,556,250	622,681,250
Mr. Bui Kim Hieu	Deputy CEO	912,384,244	1,000,375,458
Board of Supervisors		319,832,750	399,874,845
Ms. Dang Thi Bich Lien	Head of the Board	235,832,750	264,874,845
Mr. Nguyen Van Nguyen	Member	48,000,000	96,000,000
Mr. Luong Ngoc Thai	Member	36,000,000	39,000,000
Other management personnel		28,058,823	576,072,087

30. SUBSEQUENT EVENT

According to the Board of Directors Resolution No. 02/NQ.ABT dated 20 February 2025, the Board of Directors has decided to approve an interim dividend payment for 2024 in cash to the Company's shareholders at a rate of 30% of the par value (each share will receive VND 3,000). The final registration date to close the list of shareholders is 18 March 2025, and the payment date is 16 April 2025



Mai Ngoc Linh Phuong
Preparer



Nguyen Thi Hong Van
Accountant in charge



Phan Huu Tai
Chief Executive Officer

27 March 2025

